

Số: 935/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 27/9/2019

V/v “Ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 3 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Phú Oanh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hoàng Văn Định

2. Bà Nguyễn Thị Xuyên

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Quốc Thông – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 3 tham gia phiên tòa:

Bà Lê Thị Thu Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2019, lúc 09 giờ 00 phút tại phòng xử án Tòa án nhân dân Quận 3 Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 278/2019/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 3 năm 2019 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 176/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 09/8/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 214/2019/QĐST-HNGĐ ngày 03 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông L, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Số 195/46 đường T, Phường T1, Quận T2, Tp.Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Bà H, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Số 195/46 đường T, Phường T1, Quận T2, Tp.Hồ Chí Minh.

Địa chỉ cư trú: số 436/59/29A đường C, Phường T1, Quận T2, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Nguyên đơn ông L có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn bà H vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn ly hôn, bản tự khai và các buổi hòa giải, nguyên đơn ông L trình bày: Ông và bà H quen biết nhau và chung sống với nhau vào năm 1992. Trong thời gian chung sống ông và bà Hiền có 02 con chung là chị T

sinh ngày 17/12/1992 và anh T2 sinh ngày 12/3/1995. Đến năm 2005 cả hai mới tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường 11 Quận 3 Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận kết hôn số 96 quyển số 01 ngày 01/7/2005.

Cả hai chung sống với nhau tại số 195/46 T, Phường T1, Quận T2, Tp.Hồ Chí Minh cuộc sống vẫn hạnh phúc, đến năm 2000 vợ chồng xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bà H thường xuyên cờ bạc, đề đóm, ông đã nhiều lần khuyên ngăn nhưng bà H không nghe còn nhiều lần chửi ông trước mặt mọi người. Càng ngày mức độ mâu thuẫn càng trầm trọng hơn, ông và bà H đã không nói chuyện với nhau từ lúc đó cho đến nay, tuy sống chung một nhà nhưng mạnh ai nấy sống, không quan tâm nhau, đối với con thì ông vẫn chăm sóc chu cấp đầy đủ cho ăn học. Đến năm 2014 ông và bà H không còn sống chung với nhau, bà H chuyển đến địa chỉ 436/59/29A đường C, Phường T1, Quận t2, Tp.Hồ Chí Minh để sinh sống còn ông vẫn sống tại 195/46 đường T, Phường t1, Quận T2, Tp.Hồ Chí Minh. Nhận thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng đã quá trầm trọng không thể nào hòa giải để đoàn tụ được nữa, mỗi lần bà H gặp ông thì kiếm chuyện cãi nhau với ông, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà H.

Về con chung: Các con đã thành niên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là bà H đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập, thông báo hòa giải nhưng vắng mặt nên không ghi nhận được ý kiến.

Tại phiên toà hôm nay:

- Nguyên đơn ông L có đơn xin được xét xử vắng mặt với nội dung đơn như sau: Ông đề nghị Tòa án nhân dân Quận 3 xét xử vắng mặt ông vì ông bận đi làm không đến dự được. Ông vẫn giữ nguyên các yêu cầu, lời trình bày đã nộp cho Tòa án

- Bị đơn: Bà H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không rõ lý do.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 3 phát biểu: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án theo đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Xét đơn của nguyên đơn ông L khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bà H là phát sinh tranh chấp về Hôn nhân và gia đình được qui định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Xét bị đơn bà H có hộ khẩu thường trú tại Quận 3 và đang thực tế cư trú tại Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Theo qui định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án tranh chấp về Hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 3 Thành phố Hồ Chí Minh.

[2]. Về tố tụng:

Bị đơn bà H đã được Tòa án Thông báo về việc thụ lý vụ án, Giấy triệu tập và Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo qui định tại Điều 196, 208 và Điều 210 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xét bà H đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt. Do đó Tòa án xét xử vắng mặt bà H theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Nguyên đơn ông L có đơn ngày 06/8/2019 đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông L được qui định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự

Do nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng theo qui định tại Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Xét yêu cầu của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[3.1]. Về quan hệ hôn nhân:

Căn cứ giấy chứng nhận kết hôn số 96 quyển số 01 do Ủy ban nhân dân Phường 11, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01/7/2005 thì ông L và bà H có mối quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận là vợ chồng.

Tại kết quả trả lời xác minh của Công an Phường 11, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh thì địa phương không nắm rõ mâu thuẫn giữa hai vợ chồng ông L bà H. Bà H có đăng ký hộ khẩu thường trú tại 195/46 đường T, Phường T1, Quận T2, Tp Hồ Chí Minh, nhưng thực tế cư trú tại 436/59/29A đường C, Phường T1, Quận T2, Tp. Hồ Chí Minh.

Căn cứ biên bản làm việc ngày 30/7/2019 của Tòa án nhân dân Quận 3, thể hiện Tòa án đến nơi cư trú của bà H tại địa chỉ 436/59/29A đường C để lấy lời khai của bà H, về việc giải quyết đơn ly hôn của ông L, tuy nhiên nhà đóng cửa nên không thể ghi nhận ý kiến của bà H.

Theo lời khai của ông L, ông và bà H sống hạnh phúc, đến năm 2000 thì xảy ra mâu thuẫn, do bà Hiền thường xuyên cờ bạc, ông có khuyên nhiều lần nhưng bà H không nghe và không thay đổi, từ đó vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, tranh cãi. Đỉnh điểm là vào năm 2014 ông và bà H đã ly thân, không còn chung sống với nhau cho đến nay, bà H chuyển về địa chỉ số 436/59/29A đường T, Phường T1, Quận T2, Thành phố Hồ Chí Minh. Nay tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống gia đình không có hạnh phúc nên ông yêu cầu ly hôn.

Tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình qui định về tình nghĩa vợ chồng như sau: *“1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. 2. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau ...”*.

Và khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình qui định về ly hôn theo yêu cầu của một bên như sau: *“1. Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được....”*.

Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử xét thấy xuất phát từ bất đồng quan điểm trong cuộc sống dẫn đến phát sinh mâu thuẫn, làm rạn nứt tình cảm vợ chồng. Mâu thuẫn đã tồn tại thời gian dài nhưng vợ chồng không thể giải quyết được, dẫn đến vợ chồng không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Cả hai đã không còn chung sống với nhau từ năm 2014 cho đến nay, không có khả năng hàn gắn, đoàn tụ gia đình, yêu cầu ly hôn của ông L là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.2]. Về con chung: Có hai con chung là T sinh ngày 17/12/1992 và T2 sinh ngày 12/3/1995 đã thành niên, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3.3]. Về tài sản chung: Ông L không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

[4]. Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông Tài phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH :

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 196, Điều 208, Điều 210, khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 238, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 19, Điều 51, khoản 1 Điều 56 và Điều 57 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Luật Phí và lệ phí và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử :

1. Chấp nhận yêu cầu của ông L.

- Về quan hệ hôn nhân: Ông L được ly hôn với bà H.

- Về con chung: Có hai con chung là T sinh ngày 17/12/1992 và T2 sinh ngày 12/3/1995 đã thành niên.

- Về tài sản chung: Ông L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về Án phí : án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng ông L phải chịu. Ông L đã nộp đủ án phí theo biên lai số AA/2017/0021918 ngày 18/3/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự Quận 3.

3. Về quyền kháng cáo: Ông L và bà H có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân Quận 3;
- Chi cục Thi hành án dân sự Quận 3;
- Ủy ban nhân dân P.11, Q.3;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ vụ án (10b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Phú Oanh